

Số: 35/BC-YKB

Yên Khánh, ngày 25 tháng 6 năm 2025

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN**  
**Năm 2025**

**I. THÔNG TIN CHUNG:**

**1. Lịch sử hình thành và phát triển nhà trường**

- **Năm thành lập:** Trường THPT Yên Khánh B được thành lập vào năm 1966, trong bối cảnh đất nước đang trải qua những khó khăn của chiến tranh chống Mỹ. Đây là một trong những trường THPT đầu tiên ở khu vực Yên Khánh, nhằm đáp ứng nhu cầu giáo dục phổ thông cho con em địa phương.

- **Quá trình phát triển:** Qua gần 60 năm xây dựng (tính đến nay), trường đã vượt qua nhiều thách thức, từ gian khổ chiến tranh đến đổi mới giáo dục hiện đại. Trường không ngừng nâng cao chất lượng dạy và học, tập trung vào xây dựng kỷ cương, nền nếp và bồi dưỡng đội ngũ giáo viên. Đến nay, trường đã phát triển toàn diện về cơ sở vật chất, đội ngũ cán bộ và thành tích giáo dục.

- **Sự kiện nổi bật:** Năm 2009, trường vinh dự nhận Huân chương Lao động hạng Nhất do Chủ tịch nước tặng thưởng, ghi nhận những đóng góp xuất sắc trong sự nghiệp giáo dục. Gần đây, trường đã thành lập Đảng bộ riêng (trước đây là Chi bộ), với Ban Chấp hành gồm 7 đồng chí, do Hiệu trưởng Nguyễn Chí Thanh làm Bí thư Đảng ủy. Đảng bộ trường bao gồm 5 chi bộ, nhằm tăng cường lãnh đạo và phát huy tinh thần đoàn kết.

**2. Địa chỉ và liên hệ**

- **Địa chỉ:** Xã Yên Khánh, Tỉnh Ninh Bình

- **Số điện thoại:** 098 557 74 61.

- **Website chính thức:** <http://ninhbinh.edu.vn/thptyenkhanhb> (thuộc hệ thống Sở Giáo dục và Đào tạo Ninh Bình). Trang web cung cấp thông tin về hoạt động trường, thông báo tuyển sinh, hoạt động ngoại khóa, tin tức từ Sở và các giải thưởng của học sinh.

- **Mã số thuế:** 2700530493 (đăng ký hoạt động giáo dục trung học cơ sở và phổ thông).

**3. Cơ sở vật chất và môi trường học tập**

- Trường có cơ sở vật chất tương đối đầy đủ, phù hợp với một trường công lập địa phương, bao gồm các phòng học, phòng thí nghiệm và khu vực hoạt động ngoại khóa. Trường chú trọng xây dựng môi trường học tập hiện đại, hỗ trợ các hoạt động CLB năng khiếu, chương trình hè và sinh hoạt đoàn thể.

- Học phí: theo quy định của tỉnh Ninh Bình, phù hợp với thu nhập của gia đình địa phương. Chi phí được công bố minh bạch trên website trường.

#### **4. Chất lượng giáo dục và tuyển sinh**

- **Chất lượng:** Trường được đánh giá là đơn vị tiên tiến và tiên tiến xuất sắc nhiều năm liền. Điểm tuyển sinh đầu vào (điểm sàn lớp 10) ở mức bình quân so với các trường THPT khác trong tỉnh, không quá khác biệt, giúp tiếp cận được với nhiều học sinh địa phương. Trường tập trung vào giáo dục toàn diện, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, và đã đạt nhiều thành tích trong các kỳ thi học sinh giỏi, hoạt động ngoại khóa.

- **Tuyển sinh năm học 2024-2025:** Trường tham gia tuyển sinh lớp 10 THPT công lập theo quy định của Sở Giáo dục và Đào tạo Ninh Bình. Trường thường xuyên thông báo tuyển sinh trên Facebook và website, như thông báo lớp 10 năm học 2025-2026 gần đây.

- **Thành tích:** Nhiều học sinh đạt giải thưởng cấp tỉnh và quốc gia. Trường liên kết với các đơn vị giáo dục khác để tổ chức các chương trình tư vấn hướng nghiệp, hỗ trợ học sinh chọn ngành nghề.

## **II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN**

Ban Giám hiệu có năng lực quản lý, có tầm nhìn chiến lược, lập trường tư tưởng vững vàng. Hiệu quả công tác quản lý nhà trường đạt kết quả cao.

Đội ngũ giáo viên đã được trẻ hoá, đảm bảo về trình độ chuyên môn để cơ cấu giảng dạy các môn học. Phần lớn giáo viên có năng lực chuyên môn vững vàng, nhiều giáo viên nhiệt tình, tâm huyết, say chuyên môn. Tập thể cán bộ giáo viên có tinh thần đoàn kết, có ý thức phấn đấu vươn lên trong giảng dạy, có tinh thần đấu tranh phê và tự phê tốt, có tinh thần cầu tiến.

Đội ngũ nhân viên thạo việc, tự giác thực hiện nhiệm vụ được giao.

Nhà trường luôn quan tâm hàng đầu công tác xây dựng chất lượng đội ngũ; Coi việc nâng cao chất lượng đội ngũ là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu để nâng cao chất lượng giáo dục của nhà trường theo kịp xu hướng.

Đội ngũ CBQL, giáo viên và nhân viên trường THPT Yên Khánh B - Năm học 2024-2025 cụ thể:



STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp				
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Tốt	Khá	Trung bình	Kém
	<b>Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên</b>	76		27	48	0	1		64	12		71			
<b>I</b>	<b>Giáo viên</b>														
	Trong đó số giáo viên dạy môn:	68		24	44				58	10		68	0		
1	Toán	10		4	6				7	3		10	0		
2	Lý	7		6	1				7	0		7	0		
3	Hóa	7		2	5				7	0		7	0		
4	Sinh -KTNN	3		1	2				2	1		3	0		
5	Tin	3		0	3				2	1		3	0		
6	KTCN	1		0	1				1	0		1	0		
7	Văn	11		7	4				10	1		11	0		
8	Sử	5		1	4				4	1		5	0		
9	Địa	4		0	4				2	2		4	0		
10	T.Anh	8		0	8				8	0		8	0		
11	GDCD	2		0	2				2	0		2	0		
12	TD GDQPAN	7		1	6				6	1		7	0		
<b>II</b>	<b>Cán bộ quản lý</b>														
1	Hiệu trưởng	1		1					0	1		1	0		
2	Phó hiệu trưởng	2		2					1	1		2	0		
<b>III</b>	<b>Nhân viên</b>														
1	Nhân viên văn thư	1			1										
2	Nhân viên kế toán	1			1										
3	Thủ quỹ														
4	Nhân viên y tế	1				1									
5	Nhân viên thư viện	1			1										

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp				
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Tốt	Khá	Trung bình	Kém
	<b>Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên</b>	76		27	48	0	1		64	12		71			
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	1			1										
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	0													
8	Nhân viên công nghệ thông tin	0													

### III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

Nhà trường có hệ thống cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học tương đối hoàn chỉnh và đồng bộ; các phương tiện làm việc ở các phòng học bộ môn, thư viện và các phòng chức năng được trang bị khá đầy đủ, phục vụ tốt cho việc dạy học, quản lý và tổ chức các hoạt động giáo dục khác. Nhà trường lên kế hoạch sửa chữa bổ sung, nâng cấp kịp thời nếu xảy ra hư hỏng. Khu vệ sinh được bố trí hợp lý theo từng khu vực học tập của học sinh và làm việc của giáo viên.

Trường có tường rào, biển trường, cổng trường. Khuôn viên nhà trường rộng, đẹp, nhiều cây xanh thoáng mát tạo thuận lợi cho học sinh học tập và vui chơi.

Thông tin CSVC của trường THPT Yên Khánh B cụ thể:

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
<b>I</b>	<b>Số phòng học</b>	32	1,5 m <sup>2</sup> /học sinh
<b>II</b>	<b>Loại phòng học</b>	Cao tầng	-
5	Số phòng học bộ môn	8	-
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	2	-
7	Bình quân lớp/phòng học	0.8	-
8	Bình quân học sinh/lớp	42.3	-
<b>III</b>	<b>Số điểm trường</b>	1	-

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
IV	Tổng số diện tích đất (m <sup>2</sup> )	28286	24,5
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m <sup>2</sup> )	15000	1,2
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m <sup>2</sup> )	54	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m <sup>2</sup> )	72	
3	Diện tích thư viện (m <sup>2</sup> )	108	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m <sup>2</sup> )	400	
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m <sup>2</sup> )	54	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		
1.1	Khối lớp 10.	10 bộ	
1.2	Khối lớp 11.	25 bộ	
1.3	Khối lớp 12.	10 bộ	
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 10.	15 bộ	
2.2	Khối lớp 11.		
2.3	Khối lớp 12.	15 bộ	
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	30	0,03 hs/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	8	
2	Cát xét	7	
3	Đầu Video/đầu đĩa	2	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	5	
5	Thiết bị khác...		
X	Nhà bếp	00	
XI	Nhà ăn	00	



XII	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m <sup>2</sup> /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh	2		2		0,09
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh			1		0,09

XXIII	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XIV	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XV	Kết nối internet	x	
XVI	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XVII	Tường rào xây	x	

#### IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

- Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục mức độ 2
- Được UBND tỉnh công nhận Trường THPT Yên Khánh B đạt chuẩn quốc gia Mức độ 2.

- Hằng năm nhà trường đều xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục sau đánh giá để khắc phục những hạn chế nhằm đưa phong trào dạy và học của nhà trường ngày được nâng lên.

- Thi KSĐGCL lớp 11: xếp 11/27 trường trong tỉnh.
- Thi KSĐGCL lớp 10: xếp 16/27 trường trong tỉnh.

#### V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC:

##### 1. Kết quả tham gia, tổ chức các kì thi, cuộc thi

##### 1.1. Kết quả các hội thi, cuộc thi, giao lưu đối với giáo viên

- Cấp trường:
  - + Tổ chức thi GVG cấp trường chào mừng 20/10. (7 đ.c giáo viên được công nhận GVG cấp trường)
  - + Kỷ niệm 20/10, 30/4, 1/5 tổ chức giải bóng chuyền hơi CB-GV-NV
  - + Hội giảng cấp trường chào mừng 20/11 với 5 nhóm môn. Các tiết hội giảng chuẩn bị chu đáo được giáo viên học sinh tham gia tích cực.
  - *Cấp cụm:* Bóng bàn 01 giải nhì đ.c Trang, đ.c Ngân; Cầu lông: 01 giải nhì đ.c Kiên, Thom, 01 giải ba bóng chuyền hơi nam.
  - *Cấp tỉnh:*

+ Thi GVG cấp tỉnh: 07 đ.c dự thi đạt GVG cấp tỉnh(đ.c Giang.B, đ.c Dụ, đ.c Sáu, đ.c Như, đ.c Bình, đ.c Phương, đ.c Duyên)

+ Giải thể thao ngành giáo dục: 01 Huy chương vàng cầu lông đ.c Kiên, đ.c Thơm; 01 giải ba bóng bàn đ.c Trang, đ.c Ngân.

+ Thi ATGT cho nụ cười ngày mai cấp tỉnh: GV đ.c Bùi Hoàng Hiệp giải KK

*1.2. Kết quả các kỳ thi, cuộc thi, hội thi đối với học sinh*

*\*Kết quả các kỳ thi, cuộc thi, hội thi*

### **Học kỳ I**

- Kỳ thi Học sinh giỏi lớp 12 cấp tỉnh vòng 1 đạt 2 giải, giải ba môn Ngữ văn, khuyến khích Môn Địa. Số giải ít hơn năm học trước nhưng lại nằm trong tốp các trường ngoài trường chuyên Lương Văn Tụy đạt giải.

- Cuộc thi nghiên cứu KHKT dành cho học sinh Trung học năm 2024: 03 dự án tham gia cả 3 dự án đều đạt giải, 01 dự án đạt giải Ba của nhóm học sinh do cô Nguyễn Thị Hiền.tin hướng dẫn; 01 giải Ba của nhóm học sinh do cô Nguyễn Thị Hiền.văn hướng dẫn, 01 dự án đạt giải tư của nhóm học sinh do cô Hoàng Thị Lan hướng dẫn, Toàn đoàn xếp thứ 8/27. Vượt chỉ tiêu đề ra có từ 2 sản phẩm đạt giải. Giảm 1 bậc so kỳ thi năm trước thứ hạng 7/27.

- Hội thi TDTT cấp cụm: 01 giải nhất bóng chuyền nam, 01 giải nhì bóng rổ nữ, bóng bàn 01 giải nhì, 02 giải ba; đá cầu 01 nhất, 3 giải nhì, Cầu lông 02 giải ba. Xếp 5/7 khuyến khích cụm. Có 7 nội dung thi cấp tỉnh.

- Hội thi TDTT cấp tỉnh: 01 huy chương vàng bóng chuyền nam do đ.c Nguyễn Văn Phương huấn luyện. Đá cầu 01 giải nhì đ.c Nguyễn Việt Kiên huấn luyện. Bộ môn điền kinh đ.c Bùi Thanh Tùng, đ.c Lê Thị Ngân huấn luyện nằm tốp 3 môn điền kinh đạt (1 HCV, 3 HCB, 5HCD). 01 nội dung bóng bàn đ.c Thanh, 01 nội dung bóng rổ nữ đ.c Tùng huấn luyện thi đấu cấp tỉnh tuy không đạt huy chương nhưng góp nhiều điểm vào thành tích chung. Toàn đoàn xếp 6/27 trường đạt cờ Ba toàn đoàn. Vượt chỉ tiêu đề ra đầu năm học có huy chương vàng, nằm trong tốp có cờ.

### **Học kỳ II**

- Thi HSG cấp tỉnh vòng 2:

+ Nhất 2 (1 Văn, 1 Hóa), Nhì 4 giải( Hóa, Văn, Tin, Anh), Ba 5 giải (Toán, Lý, Hóa, Văn, Sinh), KK 5 giải (2 sinh, 2 sũ, 1 Anh). Chỉ tiêu đề ra đầu năm học đạt tỷ lệ 80% đạt giải, không đạt chỉ tiêu

- Thi ATGT cho nụ cười ngày mai

+ Cấp tỉnh: Phạm Thanh Xuân- lớp 11A giải 3 phần thi trực tuyến. Bùi Mạnh Tiến-10M giải nhì, Nguyễn Minh Hằng -10A giải KK. Toàn đoàn xếp 7/27 trường dự thi.

+ Cấp quốc gia: Bùi Mạnh Tiến-10M, Nguyễn Minh Hằng -10A giải ba. Tăng 2 giải so năm học trước, vượt chỉ tiêu đề ra.

- Thi Tiếng Anh: Chinh phục IELTS cấp tỉnh ( 1 giải ba Bùi Minh Đức 11M, 1 giải KK Bùi Phương Thảo 11M). Toàn đoàn xếp 14/27 trường dự thi

+ IOE cấp tỉnh: 2 giải nhất, 1 giải nhì, 3 giải 3, 4 giải KK

+ IOE quốc gia: 1 giải Bạc.

Các cuộc thi tiếng Anh xếp 13/27 đơn vị trong tỉnh.

- Thi Bồi học sinh trung học năm học 2024-2025 do thầy Bùi Thanh Tùng, cô Lê Thị Ngân huấn luyện: 1 HCB Lại Mỹ Duyên-12I, toàn đoàn xếp 10/27 trong tỉnh. Đạt chỉ tiêu đề ra đầu năm học.

- Sáng tạo trẻ cấp huyện: 1 giải nhì, 1 giải KK.. Cả 2 sản phẩm dự thi cấp tỉnh.

\* *Kết quả giáo dục về học tập-rèn luyện*

Theo thông tư 22 của Bộ giáo dục ban hành.

+ Xếp loại học tập

Khối	Tổng số	Học Lục							
		Tốt		Khá		Đạt		CĐ	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Khối 10	469	95	20.26	280	59.7	91	19.4	3	0.64
Khối 11	462	157	33.98	238	51.52	61	13.2	6	1.3
Khối 12	422	178	42.18	221	52.37	23	5.45	0	0
TS	1353	430	31.78	739	54.62	175	12.93	9	0.67

+ Xếp loại rèn luyện:

Khối	Tổng số	Hành Kiểm-rèn luyện							
		Tốt		Khá		Đạt		CĐ	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Khối 10	469	436	92.96	29	6.18	4	0.85	0	0
Khối 11	462	439	95.02	22	4.76	1	0.22	0	0
Khối 12	422	415	98.34	5	1.18	2	0.47	0	0
TS	1353	1290	95.34	56	4.14	7	0.52	0	0

## VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

### 1. Công khai chi tiết tài chính năm 2024.

#### a. Nguồn ngân sách

Đơn vị: đồng

Nội dung/Nguồn chi	Chi thường xuyên	Chi không thường xuyên
DỰ TOÁN NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG (1)	0	0
DỰ TOÁN GIAO (2)	15.221.190.200	1.104.385.000
DỰ TOÁN THU (1+2)	15.221.190.200	1.104.385.000
Tiền lương	7.328.522.000	
Tiền công hợp đồng ND 111	52.800.000	
Phụ cấp lương	3.659.865.000	
Phụ cấp ưu đãi GV giảng dạy lớp có HS khuyết tật		377.401.000
Phụ cấp công tác Đảng	37.240.000	
Các khoản đóng góp	2.093.934.000	
Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học		72.876.000
Tiền thưởng		428.000.000
Thanh toán dịch vụ công cộng	12.800.000	
Vật tư văn phòng, văn phòng phẩm	70.623.500	
Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	42.022.300	
Hội nghị CBCC		
Công tác phí	234.500.400	
Chi phí thuê mướn	321.623.000	
Sửa chữa, duy tu TS	139.480.500	396.633.000
Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	12.000.000	186.150.000
Chi phí nghiệp vụ CM	654.652.500	
Mua sắm TS, ra hạn phần mềm		2.000.000
Chi khác	39.757.000	69.325.000
Cấp bù MG học phí		34.255.000
Tiết kiệm chi trích lập quỹ phúc lợi	521.370.000	
DỰ TOÁN CÒN LẠI	0	537.680.000
CHUYỂN SANG NĂM 2025	0	537.680.000

#### b. Nguồn học phí

Đơn vị: đồng

Nội dung/ nguồn chi	Tổng số
SỐ THU NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG ( 1 )	12.350.751

SỐ THU TRONG NĂM ( 2)	1.067.885.000
SỐ ĐƯỢC SỬ DỤNG TRONG NĂM (3)	954.600.400
SỐ DƯ CUỐI NĂM	125.635.351

**c.Nguồn dịch vụ**

*Đơn vị tính : đồng*

S TT	Các khoản thu	Dư đầu	Số Thu, nhận	Số chi	Dư cuối kỳ
1	Thu tiền học thêm	53.097.650	6.231.304.000	6.276.612.050	7.789.600
2	Thu tiền vệ sinh	461.000	185.955.000	185.207.500	1.208.500
3	Thu tiền nước uống	7.632.900	151.290.000	149.763.800	9.159.100
4	Thu tiền gửi xe	3.600.000	193.080.000	186.758.500	9.921.500
5	Thu tiền VPP	0	40.620.000	22.316.000	18.304.000
6	Thẻ học sinh	0	40.980.000	40.980.000	0
7	Tuyển sinh vào 10	0	253.305.000	253.305.000	0
<b>Tổng cộng</b>		<b>64.791.550</b>	<b>7.096.534.000</b>	<b>7.114.942.850</b>	<b>46.382.700</b>

**d.Công khai chính sách và kết quả thực hiện chính sách hàng năm về hỗ trợ và miễn giảm học phí đối với người học thuộc diện được hưởng chính sách xã hội học kỳ II năm học 2023-2024 và học kỳ I năm học 2024-2025.**

*Đơn vị tính: đồng*

Nội dung	Số học sinh	Số tiền
Miễn giảm học phí. Theo NĐ số 81/2021/NĐCP ngày 27/8/2021	55	34.255.000
Hỗ trợ CP học tập Theo NĐ số 81/2021/NĐCP ngày 27/8/2021	35	43.500.000

**2. Công khai số dư tiền mặt và tiền gửi tại kho Bạc, ngân hàng đến ngày 31/12/2024**

TT	Nội dung	ĐVT	Số tiền
----	----------	-----	---------

1	Số dư quỹ tiền mặt	VN Đồng	0
2	Số dư tiền gửi kho Bạc	VN Đồng	125.625.351
2	Số dư tiền gửi NH	VN Đồng	46.382.700

### 3. Công khai các khoản thu năm học 2024-2025 và dự toán năm học 2025-2026

3.1 Các khoản thu và mức thu đối với người học, bao gồm: học phí và các khoản thu dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục và dự kiến cho từng năm học tiếp theo của cấp học hoặc khóa học của cơ sở giáo dục trước khi tuyển sinh.

**Đơn vị tính : đồng**

STT	KHOẢN THU	Khu vực thành phố	Khu vực Nông thôn	Khu vực DTTS và MN	Số tháng thu
<b>I</b>	<b>Năm học 2024-2025</b>				
1.1	Học phí, năm học 2024-2025: Thực hiện theo Nghị quyết số 104/2023/NQ – HĐND ngày 12/7/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc quyết định mức học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập từ năm học 2023-2024 trên địa bàn tỉnh Ninh bình; Nghị quyết số 04/2024/NQ – HĐND ngày 07/06/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc Sửa đổi khoản 2 và bãi bỏ khoản 5 Điều 1 Nghị quyết số 104/2023/NQ – HĐND ngày 12/07/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh;	130.000/hs/ tháng	85.000/hs/ tháng	51.000/hs/tháng	9
1.2	Quỹ Đoàn Công văn số 01/HD/TĐTN – Tỉnh Đoàn và SGD ĐT ngày 26/9/2017	Đoàn phí: 2000/hs/ tháng, quỹ thanh niên: 30.000đ/học sinh/năm học			9

1.3	Văn bản Liên ngành số 1212/LN-GDDĐT-BHXH ngày 23/8/2024 của Giáo dục và Đào tạo - Bảo hiểm xã hội tỉnh Ninh Bình	Khối 10 + 11: Mức thu 52.650/Hs/tháng Khối 12 : Mức thu 52.650/Hs/tháng	12 tháng  9 tháng
2	<b>Các khoản thu dịch vụ:</b> Thực hiện theo Nghị quyết số 39/2021/NQ – HĐND ngày 29/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình; Nghị quyết số 21/2024/NQ-HDDND ngày 30/10/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình về việc Quy định các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục trong cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên công lập trên địa bàn tỉnh Ninh Bình từ năm học 2024 – 2025.		
2.1	Tiền học thêm (học ngoài giờ chính khóa )	7.500đ/tiết/Hs	Thu theo số buổi thực học của học sinh
2.2	Tiền vệ sinh trường lớp	15.000đ/hs/tháng	Thu 9 tháng đối với khối 10 và 11; 10 tháng đối với khối 12
2.3	Tiền trông giữ xe	20.000đ/hs/tháng đối với xe máy, xe máy điện; 10.000đ/hs/tháng đối với xe đạp, xe đạp điện	Thu 9 tháng đối với khối 10 và 11; 10 tháng đối với khối 12
2.4	Tiền giấy thi, giấy nháp	60.000đ/hs/năm học	9 tháng
2.5	Tiền nước uống	15.000đ/học sinh/tháng	Thu 9 tháng đối với khối 10 và 11; 10 tháng đối với khối 12
2.6	Tiền mua và chụp ảnh phù hiệu học sinh	30.000đ/học sinh/năm học	9 tháng
2.7	Tiền dịch vụ tuyển sinh lớp 10 THPT	433.000đ/thí sinh dự thi, trong đó Kinh phí chi cho công tác tuyển sinh tại Sở GDĐT là: 228.000đ/thí sinh; Kinh phí chi cho công tác tuyển sinh tại trường THPT Yên Khánh B là 205.000đ/thí sinh	Kỳ thi
2.8	Kinh phí tiền phôi bằng TN	5.000đ/học sinh	



2.9	Tiền điện sử dụng điều hòa trên lớp học	Thu theo số điện sử dụng thực tế trên công tơ của lớp học	Thu theo tháng học thực tế
-----	---	---	----------------------------

## II Năm học 2025-2026

1.1	Học phí, năm học 2024-2025: Thực hiện theo Nghị quyết số 104/2023/NQ – HĐND ngày 12/7/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc quyết định mức học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập từ năm học 2023-2024 trên địa bàn tỉnh Ninh bình;	130.000/hs/ tháng	85.000/hs/t háng	51.000/hs /tháng	9 tháng
1.2	Quỹ Đoàn Công văn số 01/HD/TĐTN – Tỉnh Đoàn và SGDĐT ngày 26/9/2017	2000/hs/ tháng, quỹ thanh niên: 30.000đ/hs/năm học			9 tháng
1.3	Công văn số 1212/LN – GDĐT – BHXH ngày 23/8/2024 của Liên ngành Giáo dục và Đào tạo – bảo hiểm xã hội	Khối 10 + 11: Mức thu 52.650/Hs/tháng Khối 12 : Mức thu 52.650/Hs/tháng			12 tháng 9 tháng
2	<b>Các khoản thu dịch vụ</b>				
	Thực hiện theo Nghị quyết số 21/2024/NQ-HDDND ngày 30/10/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình về việc Quy định các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục trong cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên công lập trên địa bàn tỉnh Ninh Bình từ năm học 2024 – 2025				
2.1	Tiền trông giữ xe	20.000đ/hs/tháng đối với xe máy, xe máy điện; 10.000đ/hs/tháng đối với xe đạp, xe đạp điện			Thu 9 tháng đối với khối 10 và 11; 10 tháng đối với khối 12
2.2	Tiền điện sử dụng điều hòa trên lớp học	Thu theo số điện sử dụng thực tế trên công tơ của lớp học			Thu theo tháng học thực tế
2.3	Mua phôi bằng TN lớp 12	Theo Quy định hiện hành của Nhà nước			
2.4	Giấy thi, giấy nháp	Có dự toán riêng cho từng kỳ thi, kỳ kiểm tra			
2.5	Tổ chức dạy học kỹ năng sống cho học sinh THPT (Nếu có)				
2.6	Tiền dịch vụ tuyển sinh lớp 10	Có dự toán chi tiết riêng của kỳ thi			

## VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

### 1. Xây dựng kế hoạch giáo dục của nhà trường

- Các tổ nhóm CM và nhà trường xây dựng kế hoạch giáo dục của nhà trường theo hướng dẫn tại Công văn số 1312/SGDĐT-GDTrH ngày 26/8/2024 về hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ giáo dục trung học năm học 2024-2025 theo hướng giao tự chủ cho các tổ nhóm chuyên môn trong xây dựng và thực hiện kế hoạch giáo dục của nhà trường.

### 2. Thực hiện các phương pháp và hình thức dạy học

- Nhà trường triển khai linh hoạt các phương pháp và hình thức dạy học: Với các tiết chính khóa, thầy cô giáo viên trực tiếp lên lớp dạy theo kế hoạch giáo dục đã được xây dựng và phê duyệt. Với nội dung bổ sung kiến thức cho học sinh khi học tập tại nhà, giáo viên ứng dụng các phần mềm hỗ trợ ôn luyện và làm bài tập Online. (*Zom, Microsoft Teams, Quizzi, .....*)

- Nhà trường triển khai học chính khóa và dạy thêm theo hướng dẫn của Sở giáo dục. Công tác Bồi dưỡng học sinh giỏi gồm học sinh giỏi văn hóa và học sinh giỏi thể dục thể thao, KHKT....

### 3. Thực hiện các phương pháp và hình thức kiểm tra, đánh giá

- Thực hiện theo thông tư 22 của Bộ Giáo dục Đào tạo về đánh giá học sinh THCS học sinh THPT và các hướng dẫn của Sở GD&ĐT Ninh Bình.

- Môn giáo dục thể chất, môn HĐTNHN, GDĐP đánh giá học sinh bằng hình thức nhận xét.

- Môn Anh kiểm tra đánh giá các kỹ năng (*nghe, nói, đọc, viết*). Môn Ngữ văn đánh giá theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục đề kiểm tra không lấy ngữ liệu trong sách giáo khoa.

- Các kỳ thi tổ chức các bài thi đầy đủ hình thức tự luận, trắc nghiệm theo hướng dẫn của Sở GD&ĐT Ninh Bình.

#### Nơi nhận:

- Thông báo (*niêm yết*);
- Website nhà trường;
- Lưu: VT.



**Nguyễn Chí Thanh**